

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2020/DS-PT  
Ngày: 24-6-2020  
V/v Tranh chấp hợp Đg góp hụi  
và hợp Đg vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY N**

**- Thành phần Hội Đg xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Tuyền.

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Hồng V;

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp Đg góp hụi và hợp Đg vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 171/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp Bến K, xã Đôn T, huyện Trảng B (nay là thị xã Trảng B) tỉnh Tây N; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Kim C, sinh năm 1968; có mặt.

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã Bàu Đ, huyện Gò D, tỉnh Tây N.

Ông Nguyễn Văn H không có liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Kim C là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 01 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị E trình bày:

Bà C có tham gia hai phần hội do bà làm chủ, hội 5.000.000/tháng, tiền cò 2.500.000 Đg/phần, hội mở ngày 15 tháng 11 năm 2017, mãn hội ngày 15 tháng 01 năm 2020 âm lịch, đây hội gồm 27 phần, bà C hót hội hai lần vào ngày 15-01-2018 số tiền 120.500.000 Đg và ngày 21-02-2018 âm lịch số tiền 120.500. 000 Đg. Tổng cộng 2 phần hội bà đã giao bà C số tiền 241.000.000 Đg. Sau khi hót hội, bà C có đóng tiền hội chết cho bà. Bà C ngưng đóng hội từ tháng 7 năm 2019 âm lịch đến nay, hai phần hội này bà C có nợ bà tiền hội chết là 91.000.000 Đg.

Ngoài ra vào ngày 15-7-2019 âm lịch, bà C có nhờ bà mượn giùm số tiền 20.000.000 Đg để đóng hội, đến nay bà C vẫn chưa trả số tiền này cho bà.

Tổng số tiền bà C nợ bà là 111.000.000 Đg. Do nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông H, bà C hót hội về để làm ăn lo cho gia đình nên bà yêu cầu bà C và ông H phải trả cho bà 111.000.000 Đg, không yêu cầu trả tiền lãi.

*Bị đơn bà Lê Kim C trình bày:* Bà thừa nhận có nợ bà E số tiền 111.000.000 Đg gồm 91.000.000 Đg tiền hội chết và 20.000.000 Đg tiền vay. Hai bên có thống nhất bà trả cho bà E 60.000 Đg/ngày cho đến khi hết số nợ 111.000.000 Đg, bắt đầu trả nợ từ ngày 16-7-2019 âm lịch, bà E có nhờ người tên V không rõ họ tên, địa chỉ nhận tiền, bà trả cho bà E được 10.000.000 Đg còn nợ 101.000.000 Đg. Nay bà Đg ý một mình bà trả cho bà E số tiền 101.000.000 Đg, vì mọi giao dịch giữa bà và bà E ông H không biết.

Tại biên bản làm việc ngày 20-01-2020 ông H trình bày: Ông không biết bà E và không mượn tiền của bà E nên ông không có nghĩa vụ trả số nợ này.

Bản án sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 28-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với bà Lê Kim C.

Buộc bà Lê Kim C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền 111.000.000 Đg. Ghi nhận bà E không yêu cầu trả lãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với ông Nguyễn Văn H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án; lãi suất chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/3/2020 bà Lê Kim C có đơn kháng cáo, chỉ Đg ý trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền 91.000.000 Đg vì đã trả góp được 10.000.000 Đg và trừ 10.000.000 Đg do bà E tính nhầm tiền khi hót hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà E trả 10.000.000 Đg tiền bà đã trả góp cho bà E và 10.000.000 Đg do bà E tính nhầm tiền hốt hụi, bà chỉ Đg ý trả cho bà E 91.000.000 Đg; bà xác định đây hụi có 27 phần, bà đã hốt 02 phần hụi vào tháng 01 và tháng 02 năm 2018; việc bà trả góp tiền cho bà E 10.000.000 Đg thông qua chị V nhận, bà đã gặp chị V nhưng chị V không Đg ý làm chứng cho bà nên bà không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền góp.

Bà E không Đg ý yêu cầu kháng cáo của bà C, xác định tính đúng tiền hốt hụi 2 phần cho bà C là 241.000.000 Đg, không có nhận tiền trả góp 10.000.000 Đg như bà C trình bày nên không Đg ý khấu trừ, yêu cầu bà C trả 111.000.000 Đg, không yêu cầu tính lãi suất.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội Đg xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội Đg xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Kim C, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xE xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội Đg xét xử xét thấy:*

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Kim C chỉ Đg ý trả cho bà E số tiền 91.000.000 Đg, yêu cầu trừ tiền đã trả góp 10.000.000 Đg và 10.000.000 Đg do bà E tính nhầm tiền hốt hụi, thấy rằng:

+ Đối với yêu cầu trừ 10.000.000 Đg đã trả góp:

Tại biên bản lấy lời khai bà Lê Kim C (bút lục số 17) và biên bản hòa giải của Tòa án (bút lục số 33) bà C xác định còn nợ bà E tiền hụi chết 91.000.000 Đg và tiền vay 20.000.000 Đg, tổng cộng là 111.000.000 Đg, nhưng cho rằng đã trả góp cho bà E được 10.000.000 Đg thông qua người tên V nên chỉ Đg ý trả 101.000.000 Đg.

Bà E không thừa nhận việc bà C trả góp 10.000.000 Đg, vì không có nhận tiền trả góp từ bà C cũng như người tên V. Bà C không có chứng cứ chứng minh việc trả góp tiền cho bà E. Bản án sơ thẩm buộc bà C trả cho bà E số tiền 111.000.000 Đg là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C khai đã trả góp cho bà E được 10.000.000 Đg thông qua người tên V, nhưng hiện nay chị V không Đg ý làm chứng cho bà.

Xét thấy, bà C yêu cầu trừ 10.000.000 Đg đã trả góp cho bà E; bà E không thừa nhận; bà C không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu trừ 10.000.000 Đg cho rằng bà E tính nhầm tiền hốt hui:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C khai bà có góp hai phần hui do bà E làm chủ hui, bà đã hốt hết hai phần hui vào tháng 01 và tháng 02 năm 2018, theo bà tính tiền hốt hai phần hui phải là 251.000.000 Đg. Tại (bút lục số 18,19) giấy ghi tiền hốt hui do bà E cung cấp có trong hồ sơ vụ án thể hiện tiền hốt hui vào ngày 15 tháng 01 năm 2018 và ngày 21 tháng 02, hui có 27 phần, hai phần hui hốt được số tiền 241.000.000 Đg bà C có ký tên vào giấy hốt hui. Xét thấy, lời khai của bà C tại phiên tòa đã hốt hai phần hui vào tháng 01 và tháng 02 năm 2018 phù hợp với chứng cứ tại bút lục số 18, 19. Bà C không có chứng cứ chứng minh bà E tính nhầm tiền hốt hui nên không có cơ sở chấp nhận trừ 10.000.000 Đg như bà C yêu cầu.

Bà C kháng cáo yêu cầu trừ 10.000.000 Đg đã trả góp cho bà E và 10.000.000 Đg bà E tính nhầm tiền khi hốt hui nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Lê Kim C; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Kim C kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí 300.000 Đg theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; các Điều 357, 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị E.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 28-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với bà Lê Kim C.

Buộc bà Lê Kim C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền 111.000.000 (một trăm mười một triệu) Đg. Ghi nhận bà E không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị E đối với ông Nguyễn Văn H.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Kim C phải chịu 5.550.000 Đg (năm triệu năm trăm năm mươi nghìn) Đg; bà Nguyễn Thị E không phải chịu án phí. C cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N hoàn trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền 2.775.000 Đg (hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) Đg tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà E đã nộp theo biên lai thu số 0000034 ngày 03-01-2020.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Kim C phải chịu 300.000 Đg, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu số 0000255 ngày 20-3-2020 của C cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tây N;
- TAND huyện Gò D;
- CCTHADS huyện Gò D;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Tuyền**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Tuyền**